

KIM CƯƠNG ĐỈNH THẮNG SỞ DU GIÀ TRUNG LƯỢC XUẤT ĐẠI LẠC KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA NIỆM TỤNG NGHI

Phạn Hán dịch: Khai Phủ Nghi Đồng Tam Ty_ Đặc Tiến Thí Hồng Lô Khanh_ Túc Quốc Công, thực ấp gồm ba ngàn hộ_ Ban áo tía tặng Tư Không, tên thụy là Đại Giám, tên hiệu chính là Đại Quảng Trí_ Chùa Đại Hưng Thiện_ Tam Tạng Sa Môn **BẤT KHÔNG** phụng chiếu dịch

Phạn Việt dịch: HUYỀN THANH

Cúi đầu lễ Đại Mật

Từ Trì **Kim Cương** sinh

Mở diễn Nghi vi diệu

Khế chân thật giản yếu

Người tu tập Du Già

Nguyện hưng tâm lợi lạc

Hết mười phương không sót

Tất cả Giới Chúng Sinh

Thành tựu Tính Chân Ngôn

Tùy theo ý xứng tụng

遇 屹楠 偈 才 奈 互 痾 叨 伏 亦

An (1) tát phộc du nga chất đa (2) mẫu đáp-bá na dạ nhĩ

OM SARVA YOGA-CITTAM UTPÀDA YAMI

Do vừa phát tâm này

Diệt trừ tất cả chướng

Được an vui, thích ý

Vượt hơn chúng Ma La (Màra:Ma chướng)

Liên đồng các Như Lai

Thế (đời) Thiên (Trời) đều cúng dường

Biết Pháp không Tự Tính

Đạt Thắng Nghĩa Bồ Đề

Nghĩ trong Thể của mình

Tâm Phổ Hiền như trăng

Thân Tướng vẻ Không Tịch (Lặng lẽ trống rỗng)

Phun hiện **Bạt Chiết La**

Ngũ Cổ trắng bóng loáng

Thành dung mạo Tát Đỏa (Vajrasatva)

Đài sen, chất trắng tinh

Dùng năm Phật nghiêm mào

Ao đỏ, hào quang đỏ
An trú trong Viên Minh (Vòng ánh sáng tròn trịa)

Chân Ngôn với Tự Ấn
Theo thứ tự kiến lập
Nhân Giả ngồi Bán Già
Chi trái đè chân phải
Trí Quyền (quyền phải) ném Luân (bánh xe) xong
Đem đè ở lồng ngực

Hồng (HÙM) là **Tâm Chân Ngôn**
Định Quyền (quyền trái) chậm che háng
Thân Ngữ Ý Kim Cương
Đừng nghiêng lệnh Chi Phần
Thành **Bản Tôn Đại Ấn**

Tiếp kết **Kim Cương Chưởng**
Dựng hợp giao đầu ngón
Mật Ngôn, xưng như vậy
向轉 介印

Phộc nhật Lan, nhược lý
VAJRÀM JALI

Liên làm **Kim Cương Phộc**
Minh ấy bày như sau
向忝 向神

Phộc nhật-la, mẫn đà
VAJRA BANDHA

Mở **Phộc**, vỗ đập tim
Nên tụng Mật Ngôn là:
向忝 向神 氛誑

Phộc nhật-la, mẫn đà (1) đát-la tra (2)
VAJRA BANDHA TRAT

Tiếp **Kim Cương Phộc** trước
Thiền Trí (2 ngón cái) cách Đàn Tuệ (2 ngón cái)
Xưng **Biến Nhập Chân Ngôn**
Giáng lâm mỗi gia hộ
向忝 吒在 珩

Phộc nhật-la phệ xả (1) ác (2)
VAJRA VE'SA (? AVI'SA) AH

Chẳng sửa Khê lúc trước
Thiền Trí (2 ngón cái) gia Tiến Lực (2 ngón trỏ)
Đây là **Tam Muội Quyền**
Chân Ngôn, tụng như vậy
向忝 觜油 圳

Phộc nhật-la, mẫu sắt-tri (1) Hàm (2)
VAJRA MUṢṬI VAM

Chia Quyền ấy làm hai
Trái chậm, phải an tim
Thân Ngũ Ý Kim Cương
Hình thể y Sơ Quán (Quán lúc ban đầu)
Cùng **Phộc** trước làm chuẩn
Trí (ngón cái trái) và Tiến (ngón trỏ phải) như cửa
Thiền (ngón cái phải) lẩn ở trong ấy
Ấn tim, trán, họng, đỉnh
Điều tụng Chân Ngôn này:
鉏先凹 觜

Tố la đa, tát-đát-phạm
SURATA STVAM

Lại bày Kim Cương Phộc
Nhấn Nguyên (2 ngón giữa) thành dạng đao
Tiến Lực (2 ngón trỏ) vịn cạnh mũi (mũi nhọn của đao)
Y theo vạch thứ nhất
Thiền (ngón cái phải) đè ở đầu Trí (ngón cái trái)
Như thế Kết Già Phu
Ấn đỉnh, tim nên tưởng
Tỳ Lô Giá Na Phậ (Vairocana)
Nghiêm nhiên, sáng trắng tinh
Tụng Chân Ngôn này là:
隅 巒 磨

An, bộ khiếm
OM BHÙH KHAM

Tiếp nên ấn vâng trán
Nên tưởng **A Súc bộ** (Akṣobhya)
Màu xanh ở phía trước
Xưng câu **Bí Minh** này:
向忝屹玆

Phộc nhật-la tát-đát-phộc
VAJRASATVA

Tiếp án bên phải đỉnh
Tên ấy: **Bảo Sinh Tôn** (Ratnasambhava)
Màu vàng, tướng đoan nghiêm
Chân Ngôn , tụng như vậy
向忝先溢

Phộc nhật-la, la đát-na
VAJRA-RATNA

Nâng để phía sau đỉnh
Vô Lượng Thọ Như Lai (Amitayuh)
Màu đỏ, nghi thù đặc
Xưng Chân Ngôn này là:
向忝叻攷

Phộc nhật-la, đạt ma
VAJRA-DHARMA

Lại đến bên trái đỉnh
Bất Không Thành Tự Tôn (Amoghasiddhi)
Màu lục, vòng năm Phật
Tụng câu **Bí Minh** này:
向忝一愍

Phộc nhật-la, yết ma
VAJRA-KARMA

Tiếp tác **Bảo Man Ấn**
Quán Đỉnh dùng nghiêm thân
Dùng hai tay Kim Cương
Liền cột buộc trước trán
Lại chia quyền sau ót
Như trước cột vòng hoa
Từ Đàn Tuệ (2 ngón út) mở dần
Đem Vũ (bàn tay) hạ hai bên
Tưởng như rũ đai lụa
Tiếp lại tụng Chân Ngôn:

馮 向忝 交匠石翹弋 施 圳

Ấn (1) phộc nhật-la , ma la tỵ sấn giả (2) mãn (3) hàm
OM VAJRA MĀLA ABHIṢIMCA MĀM VAM

Định Tuệ vũ (2 bàn tay) đều duỗi
Cùng **Phách Khế** thành tự
Hay thích tất cả Thánh

Chân Ngôn, xưng như vậy:

向忝 加併 趙

Phộc nhật-la (1) đồ sử-dã (2) hộc (3)

VAJRA TUṢYA HOH

Kim Cương Mạn Ấn Minh

Lắng tâm, tụng một biến:

屹檻 乃冰 伏卡 鉏磨

Tát phạm củ lỗ (1) dã tha, tố khiếm

SARVAṀ KURU YATHÀ SUKHAṀ

Lại đủ **Minh** như trên

Mão Kim Cương Tát Đỏa

Dùng sắc thân năm Phật

An trụ, tương ứng Ấn

Biển Chiếu Bạc Già Phạm (Vairocana)

Khế trụ Như Lai Quyền

Tiếp bày **A Súc Bệ** (Akṣobhya)

Định Vũ (bàn tay trái) cầm góc áo

Thành quyền án trên tim

Tuệ (tay phải) chạm đất như Nghi

Thí Nguyên, Bảo Sinh Tôn (Ratnasambhava)

Trí Chưởng (lòng bàn tay phải) ngửa ngang vú

Vô Lượng Quang (Amitābha) **Thắng Ấn**

Định Quyền (quyền trái) cầm sen che

Tuệ Quyền (quyền phải) tự bốc hoa

Lại như **Vô Động Phật** (Akṣobhya)

Trí Vũ (bàn tay phải) tương ba phan (Tam Phan:3 cây phan)

Như bạt tế Hữu Tình

Giương chưởng ở bên vú

Bất Không Thành Tự (Amoghasiddhi) **Ấn**

Lại tác **Kim Cương Phộc**

Mở chưởng, hợp Thiên Trí (2 ngón cái)

Đàn Tuệ (2 ngón út) thẳng như núi (Phong:đỉnh núi)

Nhấn Nguyên (2 ngón giữa) vào trong chưởng (lòng bàn tay)

Hợp nhau như mũi tên

Ấn tim, trán với huyệt

Ở đỉnh đầu cũng vậy

Đều dùng **Tâm Mật Ngữ**

嫿

Hông

HÙM

Đại Lạc Tùy Tâm Ấn

Dùng kết Hô thân mình

Ấn trước, Tiến (ngón trỏ phải) đâm tim

Tụng Câu Chân Ngôn sau:

旨 互扣鉏几 向忝屹兹 伏丁 圪季 互扣鉏几向忝伏千 屹互伏互毛扒匡伏
盲后杞 后杞 鉏先凹 樞互毛先鉏 互矛向 鉏凹仝 觜矛向 鉏啞玉 伏矛向
鉏末仝 伏 矛向 矛丫圳 巧巧 司市 叻打 屹楠 屹楠 帆盎 伙 盲伏欸
琬好 班巧 邗併 盲吒京 屹互份 糜碑 向圪 一勿亦 伙 橢泡 互氛 扔樓
切 嫗嶸 赳

Hệ (1) ma ha tố khư , phộc nhật-la tát đất-phộc dạ hứ (2) thí-ngật-lâm (3) ma ha tố khư phộc nhật-la mục khư , tam muội gia (4) ma nã bá la dã (5) bát-la mẫu-đình , mẫu đình (6) tố la đa, tát-đất-phạm (7) ma noa la cật-đổ , minh bà phộc (8) tố đổ sắt-dữu , minh bà phộc (9) tố địa-lý trụ, minh bà phộc (10) tố báo sắt-dữu, minh bà phộc (11) bà già phạm (12) năng năng nễ ninh đà nặc tát đất-phộc (13) tát phộc tát địa, minh (14) bát-la dã xa, ế sa đất-phộc (15) năng cật-lý sử-dã , bát-la phệ xa (16) tam muội duệ la-phộc đà-phộc (17) phộc thí ca lỗ nhĩ (18) muội mẫu na-la (19) mẫn đất-la (20) bả nãi *21) nhược hồng (22) hàm (23) hộc (24)

HE MAHÀSUKHA VAJRASATVA YAKI (? AYÀHI) ‘SÌGHRAM MAHÀ
SUKHA VAJRAMOGHA (? VAJRA AMOGHA) SAMAYAM ANUPÀLAYA ,
PRABUDHYA BUDHYA ,SURATA STVA M ANURAKTO MABHAVA
(?MEBHAVA) SUTAŞYO (? SUTOSYO) MUBHAVA (? MEBHAVA) SUDRDHO
MOBHAVA (? MEBHAVA) SUPOŞYO MOBHAVA (? MEBHAVA) BHAGAVAM
NANA DHANAHSARVA (?DHÀNASATVA). SARVA SIDHI ME PRAYACCHA,
EŞA TVÀNA KṚŞYO PRAVE’SYA , SAMAYE RMVA (? SAMAYA ARTHA)
DHVAM VA’SI KAROMI ME , ADRÀMATRA PADEḤ (? MUDRA
MANTRAPÀDAI) JAḤ HÙM VAM HOḤ

Các Tôn sẽ vui thích

Cảnh giác Tam Muội Gia

Tụng đến **Nhược Tự Minh** (切_JAḤ)

Nhấn Nguyện (2 ngón giữa) như móc câu

Mở **Câu** ngay tim xong

Bản Tôn giáng Đạo Trường

Chúng Thánh cũng đều đến

Y vị trí mà ngồi

Nhấn Nguyện (2 ngón giữa) liền vịn nhau

Như vòng, thành **Sách Khế**

Chữ **Hàm** (嫗 _ HÙM) **dây** dẫn vào

Hai Độ (2 ngón tay) quấn chặt nhau

Thành **Tỏa** , ngừng các Thánh

Chữ **Mộng** (圳 _ VAM) là Minh ấy

Trên dưới, dần dao động

Thành **Bàn** (tảng đá lớn) xưng câu **Hộc** (趙 _ HOH)

Niệm âm thanh vui sướng

Hay thích Tâm chúng Thánh

Liên bày **Át Già Khế**

Trụ chắc **Kim Cương Chưởng**

Nhấn Nguyên (2 ngón giữa) bèn hợp nhau

Tiến Lực (2 ngón trỏ) như móc câu

Thiền Trí vịn gốc ấy (gốc 2 ngón trỏ)

Bên **Ấn**, xưng câu **Ấn** (潤 _ OM)

較 一人 觜丈 屹楠 叻廕 仕交滄毛廕巧 班誑

An, ca lỗ mục khiếm (1) tát phộc đạt ma , na ma na-ngữ (2) nỡ-bán năng đát-phộc đa (3)

OM KAKO (? KARO) MUKHAM , SARVA DHARMMA (? DHARMA)
NAMÀDYAN UTPANA TVÀṬ

Liên dâng nước thơm ấy

Xưng **Át Già Minh** sau

扔先互 鉏刀在伏 屹匡印凹 合匠屹巧 亦勿嗣 交 亦 矛丫圳 仟 切 嫗
嶧 趙 扛 扛 扛 扛 盲刊欸 乃鉏施 介印嗤卡

Bả la ma tố khư xả dã (1) **sa la lý đa** (2) **vĩ la sa năng nhĩ đái la-năng ma nhĩ già phạm đam** (3) **nhược, hồng hàm, hộc** (4) **hứ hứ hứ hứ** (5) **bát-la để xa** (6) **củ tố mẫn nhạ lý la-năng tha** (7)

PARAMA SUKHÀ'SAYA SALÀLITA VILÀSANA MI TAIRNA MÀ MI
BHAGAVAM TAM _ JAḤ HÙM VAM HOḤ , HI HI HI HI , PRATÌCCHA
KUSUMÀM JALIRNÀTHÀ (? JALIRNÀNA)

Phụng hiến sát vàng trán

Như Nghi tắm chúng Thánh

Y trước quán trắng nay

Trắng tinh hiện trong Đàn

Ở nơi Đại Thánh ngự

Khế trụ **Kim Cương Mạn**

Lại bày bốn Tôn Vị (vị trí của bốn Tôn)

Mắt , tên (mũi tên) tại phía trước

Màu đỏ, quần áo đỏ

Mão, vòng hoa nghiêm sức

Hai vũ (2 tay) dương cung tên

Nghi chiêm ngưỡng Thánh Giả

Kế Lý Kế La Tôn (Kilikila)

Màu trắng, ở bên phải
Hai vũ (2 tay) Kim Cương Quyển
Giao ôm Tam Muội Gia
Phía sau, tên là **Ái**
Hình, quần áo màu xanh
Hai Quyển, dựng Tuệ Tỷ (cánh tay phải)
Chỗ nâng đỡ Định Vũ (tay trái)
Cùng cầm phướng Ma Kiệt
Bên trái, tên là **Mạn**
Màu vàng, quyền tại háng
Hương trái, hơi cúi đầu
Yết Ma Ấn Chân Ngôn
Gia trì an vị trí

Đại Thánh Kim Cương Mạn

Nên tụng Tâm Mật Ngôn:

嫪

Hông

HÙM

Tiếp lại bày các Tôn
Bắt đầu từ Mắt, Tên (mũi tên)
Hai Quyển đều bên chắc
Nghỉ giương cung bắn tên
Tướng Mật Khế đã thành
Bí Minh, tụng như sau:

切 向忝 唵洫 屹伏了 互誑

Nhược (1) phộc nhật-la địa-lý sắt-tri (2) sa dã kế (3) ma tra (4)

JAḤ VAJRADRṢṬI SAYAKE MAT

Hai Vũ (2 tay) dựa Quyển trước
Giao cánh tay ôm ngực

Kế Lý Kế La Tôn

Nên tụng câu sau này:

嫪 向忝 了危丁同 猪

Hông (1) phộc nhật-la kế lợi cát lệ (2) hông (3)

HÙM VAJRA KELİKILE HÙM

Tiếp lại sửa Ấn trước
Dựng Tuệ Tỷ (cánh tay phải) như phướng
Định Quyển (quyển trái) nâng cùi chỏ
Tụng Minh, tên **Ái Khế**

圳 向忽仗 槽先 先誑

Hàm (1) phộc nhật-ly nễ (2) sa-ma la (3) la tra (4)

VAM VAJRINI SMARA RAT

Hai Quyền đều ở háng
Hương đầu nghiêng bên trái
Tướng **Mạn Khế** vừa thành
Chân Ngôn, tụng như sau:

趙 向忝 乙伙鄔共 鋳

Hộc (1) phộc nhật-la ca meinh thấp-phộc lý (2) đất-lam (3)

HOH VAJRA KAME'SVARI TRAM

Tiếp bày **Nội Cúng Đường**

Khởi đầu, góc Đông Nam

Hình áo trắng dâng hoa

Kim Cương Diệu Thích Duyệt

Kim Cương Thích Duyệt Tính

Màu đen, cầm lò hương

Kim Cương Nhân hiến đèn

Dùng màu đỏ nghiêm sức

Mạt (hạt nhỏ vụn) làm **Đồ Hương Vị** (vị trí của **Đồ Hương**)

Kim Cương Đại Cát Tường

Hình chất đều màu vàng

Tiếp bày tướng Khế ấy

Trước đều múa hai Quyền

Như Nghi vừa kết thành

Đem hai Kim Cương Quyền

Kèm bung ném lên trên

Tướng Diệu Hoa cúng đường

Chân Ngôn xưng như sau:

旨 向忝 先嚙

Hệ (1) phộc nhật-la (2) la đễ (3)

HE VAJRA RATIH

Kèm Quyền ném xuống dưới

Nhớ biển mây hương đốt

Phổ biến khắp tất cả

Tụng Chân Ngôn như sau:

互扣先凹 向忽 趙

Ma ha la đa phộc nhật-ly (1) hộc (2)

MAHÀRATA VAJRI HOḤ

Hai Quyển hợp Thiên Trí (2 ngón cái)

Như đèn, nên vận tưởng

Rộng thí làm Phật Sự

Mật Ngôn, xứng như vậy:

遇 向忝 吐弋弁

An (1) phộc nhật-la (2) lộ giả ninh (3)

OM VAJRA LOCANE

Kèm che hai Quyển ấy

Y ngực bung hai hướng

Như thế **Diệu Đồ Hương** (xoa bôi hương thơm)

Nên tụng Chân Ngôn này:

互扣究 向忝 櫛

Ma ha thất-lợi (1) phộc nhật-ly (2) hứ (3)

MAHÀ 'SRÀ (? 'SRÌ) VAJRA HIḤ

Các Tôn Ngoại Cúng Đường

Bốn góc, lại nghĩ tưởng

Đông Nam tên **Hỷ Hý**

Để hai Quyển ngang tim

Tiểu ở góc Tây Nam

Bung hai vũ (2 tay) bên miệng

Ca ở góc Tây Bắc

Cầm Không Hầu (một loại đàn) búng tay

Đông Bắc, **Vũ** là tên

Như Nghi: thế xoay chuyển

Hình , áo màu vàng ròng

Lại bày Chân Ngôn Khế

Che kèm ở hai Quyển

Ràng buộc tim, chuyển phải

Đây là **Hỷ Hý Ấn**

Minh ấy, xứng như sau:

旨 先凸 向忝 合匡帆市 氛誑

Hệ la đế phộc nhật-la (1) vĩ la tứ nễ (2) đát-la tra (3)

HE RATI VAJRA VILASINI (? VILÀSINI) TRAṬ

Như Ấn trước, bên miệng

Dẫn bung từ Đàn Tuệ (2 ngón út)

Dương chưởng, duỗi cánh tay

Mím cười tụng Chân Ngôn:

旨 先凸 向忝 成弛 成 成

Hệ la đế phộc nhật-la (1) hạ tế (2) ha ha (3)

HE RATI VAJRA HASE (? HÀSE) HA HA

Định Tý (cánh tay phải) như Không Hầu

Sửa Tiến Lực (2 ngón trở) hơi co

Tuệ Vũ (bàn tay trái) thế búng dây

Ca hát, tụng Minh ấy

旨 先凸 向忝 輸包 包 包

Hệ la đế phộc nhật-la (1) nghi đế (2) đế đế (3)

HE RATI VAJRA GÌTE TE TE

Hai Quyên múa ở tim

Hợp trên đỉnh, liền bung

Tên gọi **Vũ Khế Tướng**

Liền bày câu Chân Ngôn

旨 先凸 向忝 咀抖 吒扔 吒扔

Hệ la đế phộc nhật-la nễ-lý đế (2) phệ ba, phệ ba (3)

HE RATI VAJRA TRTYE (? NRTYE) VEPA VEPA

Bốn Thừa Chỉ ở cửa

Sẽ bày hình, nghi phục (Quần áo , vật trang sức)

Sơ (cửa Đông) **Trì Câu** màu xanh

Nghiêm lệ nơi cư trú

Nam **Huê Sách** (sợi dây dẫn dắt) đều vàng

Tây: **Chấp Tỏa** màu đỏ

Bắc ấy, tên là **Khánh**

Mão tóc màu xanh lục

Khế ấy với Chân Ngôn

Nay tiếp lại trình bày

Hai Quyên nên ép long

Ngược Đàn Tuệ (2 ngón út) móc nhau

Tiến Lực (2 ngón trở) đều rắng duỗi

Lại hơi co Tiến Độ (ngón trở phải)

Hơi vời, là **Câu Khế**

Minh ấy, xưng như sau:

向怪乃多 介

Phộc nhật-lãng củ thể (1) nhược (2)

VAJRAMKU'SE JA (? VAJRA AMKU'SE JAḤ)

Ấn trước, giao Tiến Lực (2 ngón trỏ)

Ngược, đem đầu chạm nhau

TRong ấy như vòng dây

Xưng tụng Chân Ngôn sau:

向忝 扔奸 猪

Phộc nhật la bá thể (1) hồng (2)

VAJRAPA'SAM (? VAJRAPA'SE) HŪM

Sửa Tiến Lực (2 ngón trỏ) móc nhau

Mở Quyên, giao long vờ

Liên thành tên **Tỏa Khế**

Mật Ngôn, xưng như vậy:

向忝 奸一同 圳

Phộc nhật-la hướng ca lệ (1) hàm (2)

VAJRA 'SAMKALE VAM

Như **Tỏa**, lưng dính nhau

Dao động, **Khánh Minh** là:

向忝 孑戈 赳

Phộc nhật la kiện tai (1) hộc (2)

VAJRA GHAMṬE HOḤ

Nơi nghiêm sức Đại Thánh

Tòa hoa với quần áo

Ngoài ra thấy Tôn trước

Màu sắc tùy thân tướng

Hình thù đủ mọi Đức

Đầu đội mào năm Phật

Cùng dựng Mạn Trà La

Các vị, trước giữ tướng

Hiện vành trăng tròn sáng

Quán niệm ở trong đó

Bán Già, mặt Bản Tôn

Mắt ưa thích chiêm ngưỡng

Lại tuyên Tam Muội Ấn

Trình bày trước Bản Tôn

Khế ấy với Chân Ngôn

Như Nghi, đừng sai lầm

Tiếp nên bày Tôn khác

Cũng **mắt, tên** (mũi tên) làm đầu

Dựa nơi Hộ Thân trước

Đại Lạc Tỳ Tâm Ấn

Ráng co Tiến Lực ấy (2 ngón trỏ)

Phần đầu dính lưng nhau

Thiên Trí (2 ngón cái) kèm nhau đè

Sẽ thành tựu Tướng Khế

Dem Thiên (ngón cái phải) đè ở Trí (ngón cái trái)

Giao sâu, liền thành Ấn

Tên **Kế Lý Kế La**

Tiếp bày tướng **Ma Kiệt**

Tiến (ngón trỏ phải) móc nơi Nguyệt Độ (ngón giữa trái)

Lực (ngón trỏ trái) đào đầu Trí ấy (ngón cái trái)

Duỗi Giới Phương (2 ngón vô danh) thành kim

Hợp Đàn Tuệ (2 ngón út) dựng thẳng

Thiên Trí (2 ngón cái) tự kèm nhau

Đều đè bên Tiến Lực (2 ngón trỏ)

Tướng **Ái Khế** đã thành

Chẳng sửa Ấn lúc trước

Từ ngoài chạm **Cổ** ấy

Trái phải trước cũng vậy

Lại bày **Nội Cúng Đường**

Xoay nghiêng Kim Cương Chưởng

Ném trên là **Hoa Ấn**

Bụng dưới thành **Thiền Hương**

Thiên Trí (2 ngón cái) ép làm **Đèn**

Đồ Hương y ngược khái

Hỷ Hỷ xoay chuyển lễ

Tiểu Khế sát bên miệng

Từ Đàn Tuệ (2 ngón út) mở dần

Lại kết **Ca Ấn** ấy

Sửa Lực Độ (ngón trỏ trái) hơi co

Tiến (ngón trỏ phải) bật nhẹ ở giữa

Định Vũ (tay trái) **Khư Tra Ca**

Tuệ (tay phải) tác tướng ba phan

Ngay tim liền xoay chuyển

Tám Cúng Đường đã xong

Thiền Độ (ngón cái phải) giữa Trí (ngón cái trái) Lực (ngón trỏ trái)

Ấn thành lại làm **Tỏa**

Vòng Tiến (ngón trỏ phải) Thiên (ngón cái Phải) Trí (ngón cái trái) Lực (ngón trỏ trái)

Vịn xong cùng móc nhau

Lại tác **Kiên Cố Phộc**

Thiên Trí (2 ngón cái) dưới Giới Phương (2 ngón vô danh)

Liên dao động ngay ngược

Làm **Khánh** thành **Bốn Nhiếp**

Kim Cương Tát Đỏa vị (vị trí của Kim Cương Tát Đỏa)

Với nơi Hành Giả ngụ

Đều có mười sáu Tôn

Vây quanh đóa nghiêm trụ

Tán Vương thuật như sau

Cần phải nên xưng tụng

屹楠 平全丫 鉏几 屹撻巧屹 畚 向忝屹玆 扔先休 鉏先半 矛向 伙
互成鉏几 呷玉 齋伏叭 盲凸扔改 帆肄 弋匡 摞盲仕半

Tát phộc nồ la già tố khư tát đát-mãng năng sa (1) đát-phạm phộc nhật-la tát đát-phộc bạt la mạc tố la đa (2) bà phộc minh , ma ha tố khư địa-lý trụ xế đã nặc (3) bát-la để bạt nễ-dã , tát đình giả la ngu bát la năng đa (4)

SARVANURÀGA (? SARVA ANURÀGA) SUKHA SATMANA SATVAM
VAJRASATVA PARAMAḤ SURATAḤ BHAVA ME , MAHASUKHA DRḌHO
CCHAYA DAḤ PRATIPADYA SIDDHYA CALA GHU PRANATAḤ

Do **Kim Cương Ca** này

Đại Lạc tùy yêu thích

Thỏa lòng đều bền chắc

Sẽ được thành như ý

Lại tụng , tiếp trình bày

Tán tối thắng chân thật

Hay vừa mới xưng niệm

Mau khiến tròn Tất Địa

互扣鉏几 互扣全丫 互成向忝 互成叻巧 互成鄙巧 互民一廛 向忝屹玆改
帆肄 亦

Ma ha tố khư (1) ma ha la già (2) ma ha phộc nhật-la (3) ma ha đà na (4) ma ha nương na (5) ma ha yết ma (6) phộc nhật-la tát đát-phộc đình , tát đà, minh (7)

MAHÀSUKHA MAHÀRÀGA MAHAVAJRA (? MAHÀVAJRA) MAHADHANA
(? MAHÀDHÀNA) MAHAJÑÀNA (? MAHÀJÑÀNA) MAPHAKARMMA (?
MAHÀKARMA) VAJRASATVADYA SIDDHYA MI

Tiếp bày tướng **Nhãn Ấn**

Từ Đại Thánh làm trước
Các thứ khác, quán nhìn
Tên Khế cũng phân biệt

Hành Nhân lại nên dùng
Kim Cương Nhân là Tôn
Đại Thích Duyệt Kim Cương
Bất Không Cảnh Ngộ Ấn
Nên quán mé Tát Đỏa
Kèm hưng tâm Đại Nhiễm
Do Ấn này gia trì
Sẽ mau chóng thành tựu

Tuệ (tay phải) làm tướng ba phan
Định Vũ (tay trái) **Khư Tra Ca**
Như trước ngay tim mình
Múa xong, thế ném hoa

Mở nửa mắt, mặt cười
Chiêm ngưỡng nơi Bản Tôn
Đại Thích Ý Kim Cương
Bất Không Tiễn Ấn Tướng
Pháp Giới Thể Tính Trí
Do đây hay trụ giữ

Mắt Đại Thích Duyệt quán
Bản Tôn, mặt Thánh Giả
Đại Thích Duyệt nhìn Ấn
Người ít Phước cũng thành

Mau Nguyên, dung mạo dữ
Gia trì Đại Thành Tựu
Lại nên khiến hiện chứng
Vượt thắng dòng Ngoại Đạo

Đại Thích Duyệt Kim Cương
Tràng Phan Trang Nghiêm Ấn
Dương tròn mắt nhìn liếc
Định (tay trái) làm **Khư Tra Ca**
Tuệ (tay phải) kên kết ba phan
Như trước, tướng xoay múa
Cũng làm thế ném hoa
Lễ **Tên** ấy, Ấn thành

Các người Trời ba cõi
Cung kính sẽ cúng dường

Tiếp năm cách nhìn trước
Bổn Tôn, **Hồng Tự Minh**
Nay Nguyễn, **Mạn Ấn** và
Còn lại, Yết Ma Khế
Đều tụng câu Chân Ngôn
Như trước không có khác

Nơi thành thân Đại Thánh
Pháp Giới Thế Tính Trí
Như trước tham nhiệm nhìn
Viên Tịch khiến nhìn ngó

Lại hơi mở con mắt
Mí mắt nên động nhìn
Tên ấy, viết **Minh** nhìn
Dùng đây thỉnh Bản Tôn
Nhập vào khắp thể mình
Thân tâm ái nhiệm tưởng
Phụng sự nơi Thánh Giả
Ấn Lực Khế, Chân Ngôn
Biết tự tính đều đạt
Tát Đỏa nhân đây trụ
Nay tu phương tiện này
Nên ta sẽ thành tựu

Y Giáo vòng Cúng Dường
Tiếp dụng **Tịch Trừ Ấn**
Kim Cương Xí Thịnh Nhật
Tam Muội Gia là tên
Hai Vũ (2 bàn tay) cài chéo trong (Nội tương xoa)
Tám Độ (8 ngón tay) trợ dính chưởng (lòng bàn tay)
Duỗi Thiền Trí (2 ngón cái) hợp mặt
Như chà, liền Hư Quyền
Chuyển trái hay Tịch Ma
Chuyển phải Kết Giới khắp
Tiến Hồng (HÙM) như sấm nổ
Tùy ý làm đề phòng

Ngay Thắng Giải suy tư
Tất cả Hư Không Giới

Hương xoa, đèn, ăn uống
Vòng hoa với hương đốt
Quần áo, lọng, phướng, phan
Quạt, phát, Ca, Bảo Đạc (chuông lắc tay báu)
Diệu Vũ (múa hay) và cung điện
Nghĩ cúng dường thù thắng
Nay ta biến hóa thành
Chúng Thánh đều nhận dùng

Như câu chữ **An** (OM) trước
Xưng tụng và vận tưởng
Chẳng nháy mắt, tươi cười
Y yêu thích bền chắc
Quán lâu Thế Thánh Giả
Liên thành mắt Kim Cương

Bày Đại Ấn Bản Tôn
Tát Đũa Tam Ma Địa
Môi răng nên hợp nhau
Kim Cương Ngữ lìa tiếng
Chẳng động mạnh đầu lưỡi
Hay thành các Giáo Pháp
Mới Dục (ham muốn) , ngưng dứt trừ

Lại tưởng Nghi Cúng Dường
Kèm xưng **An Tự Minh**
Như trước nên phụng hiến
Tán **Trăm lẻ tám Tên** (Nhất Bát Danh Tán)

Tiếp theo nên xưng tụng

扔先交改 互扣屹兹 互扣先凹 互扣先凸 屹伐凹矛治

屹楠撻 向忝 丫摧 扔包 扔包 才奈屹兹 屹交杞奇

向忝 向忝 互扣叻巧 屹伐凹矛治 弋搏奇 交先 交先

盲互僅一 屹楠 回奴 互扣后溪 后溪 后溪 奇分 互切

向忝 猊一先 猊一先 吐了鄔先 互仗 盲叨 互扣先丫

互扣忙米 一互 伏朽 互扣叻巧 注匡樽矛向 嶠 跏 注吐乙奇

注四 氛一 劬向先 盲矛向 防劔鉏 鉏幙 脛匡 戍弋兕 分丫互 盲向先

盲旂 矛向 屹丫先 夸叻巧

挑巧司 市叻左扭凹 鋤凹 直一 屹楠 交劬半

岩撻泡 伋丫 屹互兆

凹兹 屹忸

互扣互有 凹卉丫凹 互扣帆益 叻廛 一廛 互扣后叻 屹叻廛 屹一廛 扔卡
回囚才柰 鋤回叻一

向忝咒叻 互扣呢叻 捂匡 盲匡伏 叨互八 互扣合巧伏益沔奇 冰治
別治 朽兇 一匈

屹楠圩渚 互扣扔痧 盲鄙 扔伏 互扣巧伏 全丫 圩渚 屹互杞奇
合鄔先丫 互旨鄔先

玅乙圭戊 忸市 扶因 屹楠 向湫 互扣匡伏 合穴凸 胄 合丢先介
屹楠圭扔共 盲先八

巧互胥胥 巧互禽胥 巧互胥胥 巧伏 巧休 么瓠 曳 儻 盲扔攻亦
向忝屹班忸 帆湫 蕪

Bạt la ma đình (1) ma ha tát đất-phộc (2) ma ha la đa (3) ma ha la đế (4) sa măn
đa bà na-la (5) tát phộc đất-ma (6) phộc nhật-la bách ma (7) bạt đế, bạt đế (8) chất đa
tát đất-phộc (9) sa ma đình ngật-la (10) phộc nhật-la, phộc nhật-la (11) ma hạ đà na
(12) sa măn đa bà na-la (13) chiết lý-dã ngật-la (14) ma la, ma la (15) bát-la mặt na ca
(16) tát phộc bồ đề (17) ma ha bột đà (18) bột đà, bột đà ngật-la (19) nhã ma nhạ (20)
phộc nhật-la , hồng ca la (21) hồng ca la (22) lộ kế thấp-phộc la (23) ma ni bát-la na
(24) ma ha la già (25) ma ha tảo khứ-dã (26) ca ma mục khứ-xoa (27) ma ha đà na (28)
đất-lý ca la (29) tát-đất-lý bà phộc (30) tát-đất-lý-dã ngật-la-dã (31) đất-lý lộ ca ngật
la (32) đất-lý đà đổ ca (33) tát-tha phộc la (34) bát-la bà phộc vi-dã cật-đa (35) tô tổ
cát-xoa-ma (36) tát-thổ la tán giả diệm (37) nhượng già ma bát-la phộc la (38) bát-la
bả-đế bà phộc (39) sa già la, thú đà na (40) a na địa nễ đà na điển đa kiến đa (41) bát-
la-ca tát phộc ma thất-thể đa (42) hiệt-lý đa-mẫu na la (43) du già tam muội được
(44) đa đất-phộc tát đa-dã (45) ma ha ma hác (46) đà tha già đa (47) ma ha tát đà (48)
đạt ma yết ma (49) ma ha bột đà (50) sa đạt ma sa đa-yết ma bạt tha (51) bồ đề chất
đa (52) tổ mộ đà ca (53) phộc nhật-la củ-lỗ đà (54) ma ha củ-lỗ đà (55) nhập-phộc la
bát-la dã , na ma cước (56) ma ha vi na dã (57) nỗ sắt-tra ngật-la (58) lỗ na-la , lao
na-la (59) cát-xoa dựng, ca la (60) tát phộc thú địa (67) ma ha bạt na-ma (62) bát-la
ngật-nhũ bá dã (63) ma ha na dã (64) la già thú địa (65) sa ma đình ngật-la (66) vĩ
thấp-phộc la già (67) ma hề thấp-phộc la (68) a ca xá , nan đa-dã (69) nễ đổ phệ)70)
tát phộc bột đà (71) ma ha la dã (72) vĩ bộ để thất-lợi (73) vĩ mộ la nhạ (74) tát phộc
xá (75) bạt lý bố la cước (76) Năng ma tát-đế tát-đổ (77) năng ma tát-đế tát-đổ (78)
năng ma tát-đế tát-đổ (79) năng mưu năng mặc (80) bộ ngật-đổ hận đất-phạm (81)
bát-la bạt đình minh (82) phộc nhật-la tát đất-phộc đình (83) tát đà măn (84)

PARAMĀDYA MAHĀSATVA MAHĀRATA MAHĀRATI
SAMAMTABHADRA (? SAMANTABHADRA)_ SARVATMA (? SARVA ATMA)
VAJRA GARDHVA PATE PATE , CITTASATVA SAMĀDHYAGRA VAJRA
VAJRA MAHĀDHANA SAMAMTABHADRA (? SAMANTABHADRA)
CARYĀGRA , MĀRA MĀRA PRAMARDAKA _ SARVA BODHE
MAHĀBUDDHA BUDDHA BUDDHAGRA JAMMA JAḤ _ VAJRA- HŪMKARA

HÙMKARA LOKE'SVARA MAṆI PRADA MAHÀRAGA , MAHÀSAUKHYA
 KAMA MOKṢA , MAHÀDHANA TRILA (? TRIKÀRA) STRIBHAVA STRI
 'SGRYA TRILOKÀGRA TRIDHÀTRAKA (? TRIDHÀTVAKA) SPHÀVARA (?
 STHAVARA) PRABHAVA VYAKTA SUSUKṢMA SPHULA (? SPHURA)
 SAṂCAYAM JAṂGAMA PRAVARA PRAPTE BHAVA SAGARA 'SODHANA _
 ANADINI DHANÀTYAMTA KÀMTA PRÀKA _ SARVA MOSPHITAḤ
 HṚTMADRÀ YOGA SAMAYAḤ TATVA SATYA _ MAHÀMAHAḤ
 TATHAGATA (? TATHÀGATA) MAHÀSIDDHA DHARMMA (? DHARMA)
 KARMMA (? KARMA) MAHÀBUDHA (? MAHÀBODHA) SADHARMMA (?
 SADHARMA) SAKARMMA (? SAKARMA) PATHÀ BODHICITTA SUBODHAKA _
 VAJRAKRADHA (? VAJRAKRODHA) MAHÀKRODHA JVALA PRALAYA
 DAMAKAḤ MAHÀVINAYADDHAṢṬÀGRA RUDRA RAUDRA KṢAYAM
 KARAH _ SARVA 'SUDDHI MAHÀPADMA PRAJÑÀ PAYA MAHÀNAYA
 RÀGA SIDDHI SAMADHYÀGRA VI'SVARAGA MAHE'SVARA _ ÀKÀ'SÀNAM
 TYANI TYOVAI , SARVA BUDDHA MAHÀLAYA VIBHÙTI 'SRÌ VIBHORAJA
 SARVA 'SÀPARI PRAKAḤ _ NAMASTESTU (? NAMASTUTE) NAMASTISTU (?
 NAMASTUTE) NAMASTESTU (? NAMASTUTE) NAMO NAMAḤ GUKTO HAM
 VAM PRAPADYÀMI VAJRASATVÀTYA MIDDHA (? SIDDHA) MAM

Nếu trì **Tán Vương** này

Kim Cương Pháp Ngữ Tụng

Sẽ thành tựu sở lạc (Mọi điều ưa thích)

Mau chóng không quan hệ

Mỗi ngày nên kíp thời

Xưng xong, lia các tội

Thường thoát tất cả khổ

Tịnh Độ sẽ hiện tiền

Mối tụng, tròn mọi Phước

Tăng cát tường sáng rực

Lại bày **Khế Ất Già**

Nghiêng Ấn ở đầu khí (vật khí)

Tay cũng nên tùy nghiêng

Tướng lễ, xưng chữ **Ấn** (OM)

Dâng hiến như Nghi Tắc

Tụng Bản Chân Ngôn ấy

Phát Nguyện xong, liền kết

Kim Cương Xí Thịnh Nhật

Lại tác **Kiên Cố Phộc**

Nhẫn Nguyện (2 ngón giữa) dựng thành kim

Ngang tim, tụng Minh là:

馮 邗 攸 屹 益 屹 班 飲 帆 盞 僅 臬

伏 卡 毛 丸 丫 欸 嶼 后 溪 合 好 兇

旦 巧 全 丫 互 巧 伏 加 馮 向 忝 屹 茲 鄴

An (1) cật-lý đở-phộc (2) tát phộc tát đát-phộc la-thác (3) tát địa la-na đa (4) dã tha nỗ già già xa đà-phạm (5) bột đà vi sa diệm (6) bổ na la già ma na dã đở (7) án (8) phộc nhật-la (9) tát đát-phộc , mục (10)

OM KRTOVÀH , SADDHASATVÀRTHA (? SARVASATVA ARTHA)
SIDDHIRDATTÀ YATHA ANUGÀGACCHATHAM BUDDHAVIṢAYAM
PUNARÀGAMANAYATU _ OM VAJRASATVA MUḤ

Xong câu, sát trên trán

Từ Phong (đấu ngón tay) mở từ từ

Tưởng Chúng Thánh về Cung

Hộ Thân tùy sở thích

Muốn cầu, Hành Giả trước

Bốn thời ở Đạo Trường

Tụng đủ một lạc xoa

Tiếp ngày đêm trì niệm

Các Tôn sẽ che giúp

Càng thêm hành tinh tiến

Lại diễn Môn **Niệm Tụng**

Tu tập bốn Uy Nghi

Như trước nguyện bặt tế

Không sót giới Hữu Tình

Cũng tụng Sơ Sở Trần (điều trình bày ban đầu)

Mật Ngữ Tâm Bồ Đề

Lại nên xưng chữ A

Dùng Môn **Diệu Thích Duyệt**

Rõ các **Pháp chẳng sinh**

Như sơ (lúc ban đầu) trụ **Không Quán**

Viên Minh (vòng sáng tròn trịa) chày Ngũ Phong

Với thành tựu thân mình

Đồng chân nghi Tát Đỏa

Quán tưởng thật rõ ràng

Bán Già, phải đê trái

Liên hợp Kim Cương Chưởng

Lại bày Kiên Cố Phộc

Khai Tâm (mở tim) **Biến Nhập Ấn**

Tam Muội Quyền (quyền trái) cũng vậy

Xoay **Kim Cương Mạn Ấn**

Ấn năm Phật (Ngũ Phật Ấn) mao báu
Cột vòng hoa, rũ đai
Gia nhập khiến vỗ tay (phách chuông)
Tam Muội Khế hộ trì
Lại Ấn này thỉnh Tôn
Giáng vào trong thân mình

Tám **Cúng Dường** vân tập
Như lúc trước. an lập
Đều y nơi Đại Không
Bày vị trí, quán niệm
Rõ ràng la liệt xong
Bày **Kim Cương Mạn Khế**
Các Tôn **Cúng Dường** khác
Đều dùng **Yết Ma Ấn**

Nay chỉ Tiêu Khế Hiệu
Tướng ấy, trước đã bày
Đều tụng Bản Chân Ngôn
Kèm vận tâm cúng dường
Quán thân sắc trống rỗng
Chân thật nhìn Bản Tôn
Y như Thắng Giải này
Quyết định không nghi ngờ
Nhân Duyên, loài Hữu Tình
Ngộ **Bản** (Gốc) đều thành Không (trống rỗng)
Phàm ngộ việc trang nghiêm
Dòng thù đặc thích ý
Diệt ấy, đều quán Không (trống rỗng)

Tiếp nữa, lại tái lập
Đều thành thanh tịnh xong
Tướng cúng dường Bản Tôn
Kèm xưng **Án Tự Minh**
Đồng Phổ Hiền, thọ dụng

Lại bày **Tiên Hành Pháp**
Tùy nơi mà tu tập
Số đủ một lạc xoa
Như trước, ngày đêm tụng

Nếu tinh chuyên một tháng
Hai tháng hoặc nửa tháng

Cảnh Tướng sẽ hiện tiền
Tùy ý cầu thành tựu
Vui lên Chủng Phật Vị
Bồ Tát với Bản Tôn
Tin xong, tức thân ấy
Mới quyết định, liền chứng
Tuy chướng nặng, lưỡi biếng
Đời này mau chóng được
Môn Đại Lạc Vi Diệu
Nhân Giả nên tôn phụng

KIM CƯƠNG ĐỈNH THẮNG SƠ DU GIÀ KINH TRUNG LƯỢC XUẤT
ĐẠI LẠC KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA NIỆM TỤNG NGHI QUỸ (Hết)

05/08/2007